

Bản án số: 17/2020/DS-ST

Ngày: 04 - 6 - 2020.

V/v tranh chấp: *Hợp đồng dân sự
vay tài sản giữa ông Q và vợ chồng
ông Tr, bà T.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B- TỈNH LÂM ĐỒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Trường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đức Minh

2. Bà Lê Thị Sáu

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 226/2019/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông Hà Hữu Q, sinh năm: 1960. Địa chỉ cư trú: Thôn 9, xã X, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Có mặt*).

* **Bị đơn:** Vợ chồng ông Phan Anh Tr, sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1974. Địa chỉ cư trú: Thôn 11, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Hà Hữu Q trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bắt đầu từ năm 2015 ông Q có cho vợ chồng ông Tr, bà T vay tiền và chót cả phê nhiều lần, mỗi lần giao dịch hai bên đều có viết giấy biên nhận. Đến ngày 09/7/2019 hai bên đã gộp hết các khoản nợ lại và viết thành giấy thanh toán tiền, theo đó thì vợ chồng ông Tr, bà T còn nợ ông Q số tiền là 308.000.000đ, hẹn sau 02 tháng sẽ thanh toán hết. Đến hạn, mặc dù ông Q đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Tr, bà T vẫn không trả nợ như đã cam kết. Vì vậy, ông Q yêu cầu vợ chồng ông Tr, bà T phải trả cho ông số tiền gốc còn nợ là 308.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 09/9/2019 cho đến nay.

* *Bị đơn vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Trước đây vợ chồng ông Tr, bà T có quan hệ làm ăn và có vay tiền của ông Q. Đến ngày 09/7/2019 hai bên thống nhất chót sổ và vợ chồng ông Tr, bà T còn nợ của ông Q số tiền 308.000.000đ (trong đó đã tính lãi suất), hẹn 02 tháng sẽ thanh toán hết, không thỏa thuận lãi suất. Vợ chồng ông Tr, bà T đồng ý trả cho ông Q số tiền còn nợ là

308.000.000đ nhưng xin trả dần theo từng đợt.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn ông Hà Hữu Q có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Ông Hà Hữu Q có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” với vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ (tổng đạt trực tiếp) nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Từ năm 2015 ông Q có cho vợ chồng ông Tr, bà T vay tiền và chốt cà phê nhiều lần, mỗi lần giao dịch hai bên đều có viết giấy biên nhận. Đến ngày 09/7/2019 hai bên đã gộp hết các khoản nợ lại và viết thành giấy thanh toán tiền, theo đó thì vợ chồng ông Tr, bà T còn nợ ông Q số tiền là 308.000.000đ, hẹn sau 02 tháng sẽ thanh toán hết. Đến hạn, vợ chồng ông Tr, bà T không trả nợ như đã cam kết nên hai bên đã xảy ra tranh chấp.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Q đã cung cấp cho Tòa án bản gốc các giấy vay tiền, giấy chốt cà phê và giấy thanh toán tiền có chữ ký của vợ chồng ông Tr, bà T.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của đương sự thì thấy rằng: Việc ông Q và vợ chồng ông Tr, bà T có giao dịch với nhau bằng việc cho vay tiền, vay cà phê là có thật. Quá trình giao dịch, hai bên đã thể hiện bằng giấy tờ cụ thể. Việc vay mượn có cả hai vợ chồng ông Tr, bà T đều ký giấy vay và thừa nhận số tiền còn nợ là 308.000.000đ. Vợ chồng ông Tr, bà T cho rằng trong số tiền 308.000.000đ đã bao gồm cả tiền lãi nhưng ông Q không chấp nhận, vợ chồng ông Tr, bà T cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Vợ chồng ông Tr, bà T cũng đồng ý trả nợ và xin trả dần theo từng đợt nhưng ông Q không đồng ý. Vì vậy cần buộc vợ chồng ông Tr, bà T phải có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền nợ gốc 308.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về lãi suất:

Theo nội dung giấy mượn tiền thì hai bên không ghi mức lãi suất, ông Q trình bày lãi suất thỏa thuận là 4.000.000đ/tháng nhưng vợ chồng ông Tr, bà T trình bày hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Mặt khác, trong giấy thanh toán tiền lập ngày 09/9/2019 thì hai bên cũng không ghi mức lãi suất theo thỏa thuận nên được coi là Tr hợp không thỏa thuận mức lãi suất vay. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì mức lãi suất không được vượt quá 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận mức lãi suất là $50\% \times 20\%$ /năm tương đương 0,83%/tháng, tiền lãi được tính từ ngày 09/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm

04/6/2020 là 08 tháng 25 ngày, cụ thể như sau: 308.000.000đ x 08 tháng 25 ngày x 0,83%/tháng = 22.581.000đ.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q đối với vợ chồng ông Tr, bà T; Buộc vợ chồng ông Tr, bà T phải có trách nhiệm trả cho ông Q tổng số tiền là 330.581.000đ, trong đó: Tiền gốc là 308.000.000đ và tiền lãi là 22.581.000đ.

- **Về án phí:** Vụ kiện có giá ngạch, vợ chồng ông Tr, bà T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Cụ thể là: 330.581.000đ x 5% = 16.529.000đ.

Ông Q không phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Hữu Q đối với vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Buộc vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông Hà Hữu Q tổng số tiền là 330.581.000đ (*Ba trăm ba mươi triệu năm trăm tám mươi một ngàn đồng*); trong đó: Tiền gốc là 308.000.000đ và tiền lãi là 22.581.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2/ Về án phí:

Vợ chồng ông Phan Anh Tr, bà Nguyễn Thị T phải chịu 16.529.000đ (*Mười sáu triệu năm trăm hai mươi chín ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Hà Hữu Q không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3/ **Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (04/6/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

Nguyễn Đức Trường